

Phụ lục I
MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC
PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TIÊN THANH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2023-2024

(Thời điểm báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2024)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

- Tên trường: Trường THCS Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng
- Địa chỉ: thôn Hà Đới, xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng
- Web: thcstien thanhtienlang.haiphong.edu.vn
- Loại hình trường: Công lập
- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”
- Tầm nhìn “Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.
- Giá trị cốt lõi: “ Bền chí chuyên tâm – Học hành chăm chỉ”

1.1. Số liệu:

- Tổng số CB-GV-CNV: 22 Nữ: 15; trong đó: CBQL: 02; GV: 17; NV: 3
- + Số lượng CB, GV đạt chuẩn: 19, trên chuẩn: 02 (trình độ CB-GV: 02 thạc sĩ, 19 đại học
- + Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 19 (100%)
- CB-GV-NV: 21 người cư ngụ trên địa bàn huyện Tiên Lãng, 01 tại quận Kiến An

1.2. Quá trình hình thành và phát triển:

Trường THCS tiên Thanh Tiên Lãng Hải Phòng là trường công lập được thành lập từ tháng 8 năm 1994 tiền thân là trường phổ thông cơ sở Tiên Thanh theo Quyết định số 615/QĐ-UB của chủ tịch UBND huyện Tiên Lãng, ngày 25/8/1994. Trường nằm ngay trung tâm của địa bàn xã; phía đông giáp xã Quyết Tiến và Thị trấn Tiên Lãng; phía bắc giáp xã Khởi Nghĩa, phía Nam giáp Cấp Tiến, phía Tây giáp sông Thái Bình.

Trải qua 30 năm xây dựng và phát triển trường có bề dày truyền thống lịch sử, trường được tạo nên bởi sự cống hiến của nhiều thế hệ Hiệu trưởng và của nhiều thế hệ nhà giáo, trường đã đào tạo nhiều thế hệ học sinh trưởng thành hiện đang giữ những vị trí nhất định trong xã hội.

- Tên hiệu trưởng hiện nay: Ngô Văn Phong; SĐT 0934643256; Email: ngovphong@gmail.com.

- Hiện nay trường được xây dựng khang trang với Diện tích 4.000 m², gồm 2 khu lớp học và phòng chức năng, và một khu hiệu bộ, có 02 nhà xe giáo viên và nhà xe học sinh; có công trình vệ sinh giáo viên và học sinh đảm bảo theo yêu cầu; có sử dụng hệ thống nước sạch.

- Tổ chức bộ máy nhà trường: được chia làm 03 tổ gồm: Tổ Văn phòng, tổ KHTN, tổ KHXH gồm 22 cán bộ giáo viên nhân viên.

+ Tổng số học sinh toàn trường là 377 gồm 10 lớp: Khối 6 là: 115 học sinh ; Khối 7 là: 110 học sinh; Khối 8: 70 học sinh; Khối 9 là: 82

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	22	0	2	19	0	0	1	2	13	4	0	19	0	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	17	0	0	17	0	0	0	1	13	4	0	17	0		
1	Toán	2,8	0	0	2,8	0	0	0	0,7	0,7	1,4	0	2,8			
2	Lý	0,3	0	0	0,3	0	0	0	0,3	0	0	0	0,3			
3	Hóa	0,6	0	0	0,6	0	0	0		0	0,6	0	0,6			
4	Sinh	0,9	0	0	0,6	0	0	0		0,6	0,3	0	0,9			

5	Văn	3,1	0	0	3,1	0	0	0	0	3,1	0	0	3,1			
6	Sử	0,9	0	0	0,9	0	0	0		0,9		0	0,9			
7	Địa	0,9	0	0	0,9	0	0	0		0,9		0	0,9			
8	Tiếng Anh	2	0	0	2	0	0	0		2		0	2			
9	Thể dục	1,4	0	0	1,4	0	0	0		1,4	0	0	1,4			
10	Tin học	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0			
11	Mĩ thuật	0,7	0	0	0,7	0	0	0		0,7		0	0,7			
12	Nhạc	0,7	0	0	0,7	0	0	0		0,7		0	0,7			
13	Công nghệ	1	0	0	1	0	0	0		1		0	1			
14	Công dân	0,0	0	0	0,0	0	0	0		0,0			0,0			
15	TPT	0,5	0	0	0,5	0	0	0		0,5		0	0,5			
II	Cán bộ quản lý	2	0	2	0	0	0	0								
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
III	Nhân viên															
1	Nhân viên văn thư				1											
2	Nhân viên kế toán				1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên thư viện							0								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm					0										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin															
9	Nhân viên BV							1								

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt
- Giáo viên: 17 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: $17/17 = 100\%$
- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: $19/19 = 100\%$ (trong đó 02 CBQL, 17 GV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	13	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	10	1,3

2	Phòng học bán kiên cố	0	1,3
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	03	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	37	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1100	
VI	Tổng diện tích các phòng	908	
1	Diện tích phòng học (m ²)	480	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	144	
3	Diện tích thư viện (m ²)	48	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3	
1.1	Khối lớp 6	1	1
1.2	Khối lớp 7	1	1
1.3	Khối lớp 8	1	1
1.4	Khối lớp 9	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp ...	0	0
2.2	Khối lớp ...	0	0
2.3	Khối lớp 8	0	0
2.4	Khối lớp ...	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	13	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	
2	Cát xét	2	

3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3/1	
5	Thiết bị khác...		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	13	Số m²/học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	10	1,3
2	Phòng học bán kiên cố	0	1,3
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	03	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	37	-
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1100	
VI	Tổng diện tích các phòng	908	
1	Diện tích phòng học (m ²)	480	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	144	
3	Diện tích thư viện (m ²)	48	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3	
1.1	Khối lớp 6	1	1
1.2	Khối lớp 7	1	1
1.3	Khối lớp 8	1	1
1.4	Khối lớp 9	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp ...	0	0
2.2	Khối lớp ...	0	0
2.3	Khối lớp 8	0	0

2.4	Khối lớp ...	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	13	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3/1	
5	Thiết bị khác...		
6		

	Nội dung	Số lượng (m2)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XI V	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	3,5	1	3,5	1	25	1	25
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
	SGK LỚP 6	61	
1	Âm nhạc 6	2	70%-80%
2	GDCD 6	2	70%-80%
3	Mỹ thuật 6	2	70%-80%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 6	2	70%-80%
5	KHTN 6	2	70%-80%
6	Tiếng anh 6 tập 1	2	70%-80%
7	Tiếng anh 6 tập 2	2	70%-80%
8	Tin học 6	2	70%-80%
9	Ngữ văn 6 tập 1	2	70%-80%
10	Ngữ văn 6 tập 2	2	70%-80%
11	GDTC 6	2	70%-80%
12	Lịch sử và địa lý 6	2	70%-80%
13	Toán tập 1	2	70%-80%
14	Toán tập 2	2	70%-80%
15	Công nghệ 6	2	70%-80%
16	HĐTNHN 6	3	70%-80%
17	Bài tập tin học 6	2	70%-80%
18	BT toán 6 tập 1	2	70%-80%
19	BT toán 6 tập 2	2	70%-80%
20	BT ngữ văn 6 tập 1	2	70%-80%
21	BT ngữ văn 6 tập 2	2	70%-80%
22	BT mỹ thuật 6	2	70%-80%
23	BT công nghệ 6	2	70%-80%
24	BT KHTN 6	2	70%-80%
25	BT âm nhạc 6	2	70%-80%
26	BT lịch sử và địa lý 6 phần lịch sử	2	70%-80%
27	BT lịch sử và địa lý 6 phần địa lý	2	70%-80%
28	BT HĐTNHN 6	2	70%-80%
29	BT GDCD 6	2	70%-80%
30	BT Tiếng anh 6 tập 1	2	70%-80%
	SGK LỚP 7	61	
1	KHTN 7	2	75-85%
2	Toán 7 tập 1	2	75-85%
3	Toán 7 tập 2	2	75-85%

4	GDCD 7	2	75-85%
5	Công nghệ 7	2	75-85%
6	Âm nhạc 7	2	75-85%
7	Mỹ thuật 7	2	75-85%
8	GDCD 7	2	75-85%
9	Tiếng anh 7	2	75-85%
10	Tin học 7	2	75-85%
11	Ngữ văn 7 tập 1	2	75-85%
12	Ngữ văn 7 tập 2	2	75-85%
13	Lịch sử và địa lý 7	2	75-85%
14	HĐTNHN 7	2	75-85%
15	Tiếng anh SBT 7	2	75-85%
16	BT Tin học 7	2	75-85%
17	Vở BT thực hành Tin 7	2	75-85%
18	BT Lịch sử & Địa lý(Phần LS)	2	75-85%
19	BT Lịch sử & Địa lý(Phần ĐL)	2	75-85%
20	Vở TH Lịch sử & Địa lý(Phần LS)	2	75-85%
21	Vở TH Lịch sử & Địa lý(Phần LS)	2	75-85%
22	BTKHTN 7	2	75-85%
23	Vở THKHTN T1	2	75-85%
24	Vở THKHTN T2	2	75-85%
25	BTNV tập 1	2	75-85%
26	BTNV tập 2	2	75-85%
27	Vở BT NV 7 tập 1	2	75-85%
28	Vở BT NV 7 tập 2	2	75-85%
29	Vở BT Toán 7 tập 1	2	75-85%
30	Vở BT Toán 7 tập 2	2	75-85%
31	Vở BT TH Toán 7 tập 1	2	75-85%
32	Vở BT TH Toán 7 tập 2	2	75-85%
33	Vở BT GDCD 7	2	75-85%
34	Vở BT TH GDCD 7	2	75-85%
35	Vở BT CN 7	2	75-85%
36	BT Âm nhạc	2	75-85%
37	Tài liệu GDĐP HP lớp 7	2	75-85%
	SGK LỚP 8	61	
1	Toán 8 tập một	2	85%-90%
2	Toán 8 tập hai	2	85%-90%
3	Ngữ văn 8, tập một	2	85%-90%
4	Ngữ văn 8, tập hai	2	85%-90%
5	Khoa học tự nhiên 8	2	85%-90%
6	Công nghệ 8	2	85%-90%
7	Giáo dục công dân 8	2	85%-90%
8	Tin học 8	2	85%-90%

9	Mĩ thuật 8	2	85%-90%
10	Lịch sử và Địa lí 8	2	85%-90%
11	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	2	85%-90%
12	Âm nhạc 8	2	85%-90%
13	Giáo dục thể chất 8	2	85%-90%
14	Tiếng Anh 8 - SHS không đĩa	2	85%-90%
15	Bài tập Toán 8 - tập 1 (KNTT)	2	85%-90%
16	Bài tập Toán 8 - tập 2 (KNTT)	2	85%-90%
17	Bài tập Ngữ văn 8 - tập một (KNTT)	2	85%-90%
18	Bài tập Khoa học tự nhiên 8 (KNTT)	2	85%-90%
19	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí (KNTT)	2	85%-90%
20	BT HĐTN 8	2	85%-90%
21	Vở TH Văn 8 tập 1	2	85%-90%
22	Vở TH Văn 8 tập 2	2	85%-90%
23	BT GDCD 8	2	85%-90%
24	Vở TH GDCD 8	2	85%-90%
25	BT Lịch sử và Địa lý(Phần LS)	2	85%-90%
26	BT Tin học	2	85%-90%
27	Bt Mỹ thuật	2	85%-90%
28	BT Âm nhạc	2	85%-90%
29	BT công nghệ	2	85%-90%
30	BT HĐTN 8	2	85%-90%
31	Vở TH HĐTN lớp 8	2	85%-90%
32	Vở TH KHTN lớp 8 Tập 2	2	85%-90%
33	Vở TH Tin học 8	2	85%-90%
34	Vở KHTN lớp 8 tập 1	2	85%-90%
35	Vở TH Toán 8 tập 1	2	85%-90%
36	Vở TH CN 8	2	85%-90%
37	Vở TH Lịch sử & ĐL (Phần Địa)	2	85%-90%
38	Vở BT TH Văn 8 tập 1	2	85%-90%
39	Vở BT TH Văn 8 tập 2	2	85%-90%
40	Vở TH Tiếng Anh 8	2	85%-90%
41	Tài liệu GDĐP 8	2	85%-90%
	SGK LỚP 9	21	
1	Toán 9 tập 1	1	100%
2	Toán 9 tập 2	1	100%
3	Ngữ văn 9 tập 1	1	100%
4	Ngữ văn 9 tập 2	1	100%
5	Công nghệ 9 (Định hướng nghề nghiệp)	1	100%
6	Công nghệ 9 (Mô đun LĐMĐ trong nhà)	1	100%
7	Công nghệ 9 (Trồng cây ăn quả)	1	100%
8	Công nghệ 9 (Chế biến thực phẩm)	1	100%

9	Công nghệ 9 (Cắt may)	1	100%
10	Công nghệ 9 (Nông nghiệp 4.0)	1	100%
11	Tin học 9	1	100%
12	Mỹ thuật 9 bản 1	1	100%
13	Mỹ thuật 9 bản 2	1	100%
14	GDTC 9	1	100%
15	HĐTNHN 9 bản 1	1	100%
16	HĐTNHN 9 bản 2	1	100%
17	Âm nhạc 9	1	100%
18	Giáo dục công dân 9	1	100%
19	Khoa học tự nhiên 9	1	100%
20	Lịch sử và Địa lí 9	1	100%
21	Tiếng anh 9 Sách bài tập (sách học sinh)	1	100%
	TỔNG	143	

DANH MỤC SÁCH NGHIỆP VỤ THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị sử dụng
	SNV LỚP 6	14	
1	GDTC 6	1	70%-80%
2	Tiếng anh 6	1	70%-80%
3	Lịch sử và địa lý 6	1	70%-80%
4	Mỹ thuật 6	1	70%-80%
5	HĐTNHN 6	13	70%-80%
6	Công nghệ 6	1	70%-80%
7	Âm nhạc 6	1	70%-80%
8	Toán 6	1	70%-80%
9	Tin 6	1	70%-80%
10	Ngữ văn 6 tập 1	1	70%-80%
11	Ngữ văn 6 tập 2	1	70%-80%
12	GDCD 6	1	70%-80%
13	KHTN 6	1	70%-80%
14	Tài liệu GDĐP HP	1	70%-80%
	SNV LỚP 7	13	
1	Tiếng anh 7	1	75%-85%
2	GDTC 7	1	75%-85%

3	GDCD 7	1	75%-85%
4	HĐTNHN 7	1	75%-85%
5	Mỹ thuật 7	1	75%-85%
6	Công nghệ 7	1	75%-85%
7	Âm nhạc 7	1	75%-85%
8	Toán 7	1	75%-85%
9	KHTN 7	1	75%-85%
10	Tin học 7	1	75%-85%
11	Lịch sử và địa lý 7	1	75%-85%
12	Ngữ văn 7 tập 1	1	75%-85%
13	Ngữ văn 7 tập 2	1	75%-85%
	SNV LỚP 8	13	
1	Toán 8 - SGK (KNTT)	1	80%-90%
2	Ngữ văn 8 - tập một	1	80%-90%
3	Ngữ văn 8 - tập hai -	1	80%-90%
4	Công nghệ 8 - SGK (KNTT)	1	80%-90%
6	Tin học 8 - SGK (KNTT)	1	80%-90%
7	Mĩ thuật 8 - SGK (KNTT)	1	80%-90%
8	Lịch sử và Địa lí 8	1	80%-90%
9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	1	80%-90%
10	Âm nhạc 8 - SGK (KNTT)	1	80%-90%
11	Giáo dục thể chất 8 -	1	80%-90%
12	Tiếng Anh 8	1	80%-90%
13	KHTN 8	1	80%-90%
	Tổng	24	

DANH MỤC SÁCH THAM KHẢO HIỆN CÓ TẠI THƯ VIỆN

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
1	Truyện cổ các Dân tộc Việt Nam Tập 1	3	55%-65%

2	Truyện cổ các Dân tộc Việt Nam Tập 2	3	55%-65%
3	99 gương hiếu thảo hiếu học	3	50%-60%
4	Ca sĩ mùa hè	4	65%-70%
5	Dòng sông phẳng lặng (Tiểu thuyết) - Tập 1	3	50%-60%
6	Dòng sông phẳng lặng (Tiểu thuyết) - Tập 2	3	50%-60%
7	Dòng sông phẳng lặng (Tiểu thuyết) - Tập 3	3	50%-60%
8	14 gương mặt nhà văn đồng nghiệp	4	50%-60%
9	Bách khoa toàn thư tuổi trẻ: Thiên nhiên và môi trường	2	45%-50%
10	Bách khoa toàn thư tuổi trẻ: Nhân loại và xã hội	2	45%-50%
11	60 gương hiếu thảo, hiếu học	4	40%-45%
12	Bộ sách tri thức tuổi hoa niên thế kỷ XXI: Động vật	3	50%-60%
13	Bộ sách tri thức tuổi hoa niên thế kỷ XXI: Thực vật	3	50%-60%
14	Bộ sách tri thức tuổi hoa niên thế kỷ XXI: Vũ trụ	3	50%-60%
15	Tiểu thuyết thứ năm tác giả và tác phẩm	3	50%-60%
16	Hồ Ngọc Đại bài báo	3	50%-60%
17	Tiểu thuyết thứ năm (tác giả và tác phẩm) - Tập 1	3	50%-60%
18	Vũ Ngọc Phan - Qua những trang văn (Phê bình - Tiểu luận) - Tập 1	2	40%-50%
19	Vũ Ngọc Phan - Qua những trang văn Phê bình - Tiểu luận) - Tập 2	2	40%-50%
20	Vũ Ngọc Phan - Qua những trang văn (Phê bình - Tiểu luận) - Tập 3	2	40%-50%
21	Vũ Ngọc Phan - Qua những trang văn (Phê bình - Tiểu luận) - Tập 4	2	40%-50%
22	Vũ Ngọc Phan - Qua những trang văn (Phê bình - Tiểu luận) - Tập 5	2	40%-50%
23	Nữ danh ca (Tiểu thuyết)	3	50%-60%
24	Hắc kỳ thảo khấu	2	50%-60%
25	Tranh luận văn nghệ thế kỷ XX - Tập 1	2	50%-60%
26	Tranh luận văn nghệ thế kỷ XX - Tập 2	2	50%-60%
27	Chuyện ít biết về văn nghệ sĩ	3	50%-60%
28	Phan Bội Châu - Tập 1	2	50%-60%

29	Phan Bội Châu - Tập 2	2	50%-60%
30	Phan Bội Châu - Tập 3	2	50%-60%
31	Phan Bội Châu - Tập 4	2	50%-60%
32	Phan Bội Châu - Tập 5	2	50%-60%
33	Cơ sở tâm lý học ứng dụng - Tập 1	3	55%-65%
34	Kể chuyện đất nước văn hóa Việt Nam - Tập 1	2	50%-60%
35	Nhà báo, học giả	4	50%-60%
36	Qua những chặng đường	4	50%-60%
37	Hẹn ngày tái ngộ - Tập 1	2	50%-60%
38	Hẹn ngày tái ngộ - Tập 2	2	50%-60%
39	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ - Tập 1	2	40%-50%
40	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ - Tập 2	2	40%-50%
41	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ - Tập 3	2	40%-50%
42	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ - Tập 4	1	40%-50%
43	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ - Tập 5	1	40%-50%
44	Nữ tài tử	3	50%-60%
45	Tuyển tập tiểu thuyết	2	50%-60%
46	Tuyển tập truyện và ký	1	50%-60%
47	Đôn ha Bacbara	3	50%-60%
48	Tuyển tập truyện và ký	1	50%-60%
49	Vỡ bờ - Tập 1	2	50%-60%
50	Vỡ bờ - Tập 2	2	50%-60%
51	Tuyển tập văn học (Truyện)	2	50%-60%
52	Tuyển tập văn học (Kinh)	2	50%-60%
53	Tuyển tập văn học (Thơ)	2	50%-60%
54	Tuyển tập văn học (Tiểu luận, bút ký)	2	50%-60%
55	Thi pháp truyện ngắn trào phúng - Nguyễn Công Hoan	4	50%-60%
56	Những cơn mê	2	50%-60%
57	Kể chuyện đất nước văn hóa Việt Nam - Tập 1	2	50%-60%
58	Chân dung và kỉ niệm	2	50%-60%

59	Mãi mãi là bí mật	4	50%-60%
60	Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt	4	50%-60%
61	Mưa mùa hạ	4	50%-60%
62	Kỹ thuật nấu ăn ngon	2	50%-60%
63	104 gương hiếu và nghĩa	4	50%-60%
64	Thi pháp hiện đại	4	50%-60%
65	Tâm lý tội phạm và vấn đề chống tội phạm	4	50%-60%
66	Tiếng nói đầu tiên của khoa học	3	50%-60%
67	Bếp lửa (Thơ)	4	50%-60%
68	Côn Đảo thi tập	4	50%-60%
69	Xây dựng ý thức tình cảm dân tộc chân chính cho giai cấp công nhân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay	2	50%-60%
70	Nhìn lại xã hội học tư sản thế kỷ 20	2	50%-60%
71	Chuyện kể của mẹ	3	50%-60%
72	Thế thứ các triều vua Việt Nam	3	45%-55%
73	Danh tướng Việt Nam - Tập 1	3	40%-50%
74	Bóng mát yêu thương	2	50%-60%
75	Sống mòn	4	50%-60%
76	Số đỏ	4	50%-60%
77	Dấu chân người lính	3	50%-60%
78	Hòn đất - Anh Đức	4	50%-60%
79	Sống như anh	4	50%-60%
80	Đất rừng phương nam	3	50%-60%
81	36 bài thơ	5	50%-60%
82	Người mẹ cầm súng	4	50%-60%
83	Thi nhân Việt Nam	5	50%-60%
84	Truyện ngắn Thạch Lam	5	50%-60%
85	Nguyễn Tuân - Tập 1	3	50%-60%
86	Nguyễn Tuân - Tập 2	3	50%-60%
87	Từ điển Anh Việt (150.000 từ)	1	30%-35%

88	Từ điển đồng nghĩa và trái nghĩa Anh - Việt	1	30%-35%
89	Từ điển văn phạm Tiếng Anh	2	50%-60%
90	Tục ngữ ca dao Việt Nam	2	50%-60%
91	Truyện trạng cười Việt Nam	2	50%-60%
92	Truyện trạng Việt Nam hay nhất	3	50%-60%
93	Tuổi thơ dữ dội	3	50%-60%
94	Bài học đầu tiên	5	50%-60%
95	Xuân Diệu	4	50%-60%
96	Huy Cận	4	50%-60%
97	Nam Cao	4	50%-60%
98	Nguyễn Bính	4	50%-60%
99	Nguyễn Du	4	50%-60%
100	Tố Hữu	4	50%-60%
	Tổng	46	

SÁCH VỀ BÁC HỒ

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
1	Kể chuyện Bác Hồ - Tập 1	2	50%-60%
2	Kể chuyện Bác Hồ - Tập 2	2	50%-60%
3	105 lời nói của Bác Hồ	5	50%-60%
4	Chuyện Bác Hồ trông người	2	40%-45%
5	Chủ tịch Hồ Chí Minh với lực lượng công an nhân dân Việt Nam	1	60%-70%
6	Nhật ký trong tù	3	50%-60%
7	Đức tính cẩn thận, chu đáo của Bác Hồ	1	50%-60%
8	Những chuyện kể về Bác Hồ với đồng bào các dân tộc	1	50%-60%
9	Chuyện kể về thời thanh niên của Bác Hồ	1	50%-60%
10	Hồ Chí Minh với sự nghiệp giáo dục Việt Nam	1	50%-60%
11	Bác Hồ với thanh thiếu niên và nhi đồng	1	50%-60%
12	Giải thưởng Hồ Chí Minh nhà văn tác phẩm	1	70%80%
13	Chủ tịch Hồ Chí Minh với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc	1	50%-60%

14	Hải Phòng làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh	2	50%-60%
15	Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp giáo dục Việt Nam	1	50%-60%
16	Đưa Bác về Pác Bó	1	45%-50%
17	Hồ Chí Minh nhà thơ lớn của dân tộc	1	50%-60%
18	Bác Hồ của chúng em	1	50%-60%
	Tổng	46	

SÁCH PHÁP LUẬT

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
1	Luật giáo dục	1	50%-60%
2	Luật bảo vệ môi trường	1	55%-65%
3	Bộ luật lao động	1	70%-80%
4	Luật phòng chống tham nhũng	1	75%-80%
5	Luật bảo hiểm xã hội	1	70%-80%
6	Luật giao thông đường bộ	1	70%-80%
7	Luật khiếu nại	1	70%-80%
8	Luật bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em	1	65%75-%
9	Luật bảo hiểm y tế	1	70%-80%
10	Luật bình đẳng giới	1	70%-80%
11	Luật phòng, chống bạo lực gia đình	1	70%-85%
12	Luật trẻ em	1	70%-80%
	Tổng	12	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường					
Tiêu chí 1.1		X			
Tiêu chí 1.2		X			
Tiêu chí 1.3		X			
Tiêu chí 1.4		X			
Tiêu chí 1.5		X			
Tiêu chí 1.6		X			
Tiêu chí 1.7		X			
Tiêu chí 1.8		X			
Tiêu chí 1.9		X			
Tiêu chí 1.10		X			
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh					
Tiêu chí 2.1		X			
Tiêu chí 2.2		X			
Tiêu chí 2.3		X			
Tiêu chí 2.4		X			

Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học					
Tiêu chí 3.1	x				
Tiêu chí 3.2	x				
Tiêu chí 3.3	x				Không có nhà kho. Thiếu trang thiết bị khối hành chính – quản trị.
Tiêu chí 3.4	x				Khu vệ sinh GV đã xuống cấp
Tiêu chí 3.5	x				Hệ thống máy tính còn thiếu và xuống cấp Còn thiếu thiết bị dạy học bộ môn
Tiêu chí 3.6	x				Thư viện chưa đạt chuẩn
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội					
Tiêu chí 4.1		x			
Tiêu chí 4.2		x			
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1		x			
Tiêu chí 5.2		x			
Tiêu chí 5.3		x			
Tiêu chí 5.4		x			
Tiêu chí 5.5		x			
Tiêu chí 5.6		x			

1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1	x		
Tiêu chí 2	x		
Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4	x		
Tiêu chí 5	x		
Tiêu chí 6		x	Có kết quả giáo dục vượt trội.

Kết luận: Phần đầu đạt kiểm định chất lượng giáo dục:

1.2. *Đánh giá theo Chuẩn quốc gia:* Phần đầu đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 01.

2. Kế hoạch cải tiến.

2.1. Năm học 2023-2024

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh;

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn Quốc gia (cấp độ 1) và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; xây dựng thêm phòng học bộ môn đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới;

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông (Lớp 6,7,8), chuẩn bị tốt các điều kiện cho triển khai của lớp 9.

2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả việc rút kinh nghiệm đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 của lớp 6,7,8 kế thừa những kết quả tốt, rút kinh nghiệm các hạn chế, dần tiếp cận với chương trình lớp 9.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh:

- Số hs tuyển sinh đầu cấp (lớp 6): 104 hs trong đó 104 hs đúng tuyển, 0 hs trái tuyển

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT- BGDDĐT ngày 12/12/2011)	82				82
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					60 73,17%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					16 19,51%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					6 7,32%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					0
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	295	115	110	70	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	225 86.44	101 87.83	93 84.55	61 84.14	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	14 4.74%	4 3.48%	6 5.45%	4 5.71%	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	23 7.8 %	9 7,83%	11 10%	3 4,29%	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 1.02%	1 0.77%	0	2 2.86%	

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	82				82
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					8 9.76%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					44 53.66%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					28 34.15%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					2 2.44%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					0
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	295	386	260	292	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	292 31.16	130 33.68	68 26.25	94 32.19	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	405 43.22	189 48.96	106 40.93	110 37.67	

3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	209 22.31	64 16.58	71 27.41	74 25.34	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	31 3.31	3 0.78	14 5.41	14 4.79	

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	295	115	110	70	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		104 90,43%	96 87,27%	65 92,86%	
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011	82				80 97,56
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					8 9.76
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					44 53.66
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	295	115	110	70	
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)				2 2.86	
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		17 14.78	13 11.82	12 17.14	
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	25 8.47	9 7,8	12 10,9	4 5.71	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	5 1,69	2 1.73	2 1.8	1 1,4	
4	Chuyên trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	3 2,6	3 2,6	0	0	0
5	Chuyên trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	5 1,32	3 2,6	0	0	2 0.72
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.79	2 1,7	0	0	1 1,2

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện		14	23	40	30
2	Cấp thành phố				5	11
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				2	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					83
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					81

1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					8 98,77
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					44 54,32
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					29 35,8
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	201/176	63/52	63/47	32/38	43/39
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2023

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG THCS TIÊN THANH

Số: 16/QĐ-HT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiên Thanh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách đầu năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS TIÊN THANH

Căn cứ Thông tư số 63/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2019 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND huyện Tiên Lãng về việc giáo dục toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024 cho các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị,

Xét đề nghị của bà kế toán trưởng trường THCS Tiên Thanh;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của trường THCS TiênThanh

(có các biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Các Ông (bà) Ban giám hiệu, Kế toán và các bộ phận trong nhà trường có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 1;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Văn Phong

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 74/QĐ -THCS ngày 10/6/2024 của Trường THCS Tiên Thanh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	267 974 704	267 974 704		
1.2	Mức thu				
1.3	Tổng số thu trong năm	198 462 000	198 462 000		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	466 436 704	466 436 704		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
1.6	Số chi trong năm	466 436 704	466 436 704		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	413 348 604	215 159 261		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	47 353 000	47 353 000		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác	5 735 100	5 735 100		
1.7	Số dư cuối năm				
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
2.1				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	18 308 052	18 308 052		
2.1.2	Mức thu				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	843 570 000	843 570 000		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	843 570 000	843 570 000		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	843 570 000	843 570 000		
2.1.6	Số chi trong năm	747 512 100	747 512 100		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	590 499 000	590 499 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	17 824 000	17 824 000		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	139 189 100	139 189 100		
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....	114 365 952	114 365 952		
2.1.7	Số dư cuối năm	16 750 262	16 750 262		

				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... <i>(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
4.1.	Trông giữ xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	4 254 000	4 254 000		
4.1.2	Mức thu	30000/ xe/ tháng	30000/ xe/ tháng		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	58 750 000	58 750 000		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	57 548 700	57 548 700		
4.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	34 200 000	34 200 000		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	5 748 700	5 748 700		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....	12 144 700	12 144 700		
4.1.7	Số dư cuối năm	5 455 300	5 455 300		
				
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5.1				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
5.1.6	Số chi trong năm				

	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm				
				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	BHYT				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu	241 303 044	241 303 044		
6.1.4	Đã chi	241 303 044	241 303 044		
6.1.5	Dư				
6.2	Đoàn đội				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu	27 400 000	27 400 000		
6.1.4	Đã chi	16 340 000	16 340 000		
6.1.5	Dư	11 080 000	11 080 000		
6.3	Nước uống				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu	10000/tháng	10000/tháng		
6.1.3	Tổng thu	44 155 000	44 155 000		
6.1.4	Đã chi	29 715 000	29 715 000		
6.1.5	Dư	14 440 000	14 440 000		
6.4	Đồng Phục	Theo số HS đăng kí mua	Theo số HS đăng kí mua		
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu	91 655 000	91 655 000		
6.1.4	Đã chi	91 655 000	91 655 000		
6.1.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6				
				
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	5 110 631 196	5 110 631 196		
1	Chi quản lý hành chính	587 322 000	587 322 000		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4 523 309 196	4 523 309 196		
	Chi thanh toán cá nhân	3 742 824 929	3 742 824 929		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	386 740 267	386 740 267		
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	300 000 000	300 000 000		
	Chi khác	93 744 000	93 744 000		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	617 322 000	617 322 000		
	Chi thanh toán cá nhân	2 120 000	2 120 000		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	11 600 000	11 600 000		
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	500 000 000	500 000 000		
	Chi khác	103 602 000	103 602 000		
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				

	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
				

Tiên Thanh, ngày 10 tháng 6 năm 2024

Người lập

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Hà

Ngô Văn Phong

2. Công khai công bố dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2024

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG THCS TIÊN THANH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/QĐ-HT

Tiên Thanh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách đầu năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS TIÊN THANH

Căn cứ Thông tư số 63/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2019 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND huyện Tiên Lãng về việc giáo dục toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024 cho các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị,

Xét đề nghị của bà kế toán trưởng trường THCS Tiên Thanh;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của trường THCS Tiên Thanh

(có các biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Các Ông (bà) Ban giám hiệu, Kế toán và các bộ phận trong nhà trường có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 1;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Văn Phong

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 74/QĐ -THCS ngày 10/6/2024 của Trường THCS Tiên Thanh)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	212 040 000
1	Học phí (nếu có)	212 040 000
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
1.2	Mức thu	
1.3	Tổng số thu trong năm	212 040 000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	212 040 000
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	212 040 000
1.6	Số chi trong năm	212 040 000
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	212 040 000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3 843 575 000
I	Nguồn ngân sách trong nước	3 843 575 000
1	Chi quản lý hành chính	3 251 723 000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3 843 575 000
	Chi thanh toán cá nhân	3 251 723 000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	591 852 000

Tiên Thanh, ngày 10 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hà

Ngô Văn Phong

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 74/QĐ -THCS ngày 10/6/2024 của Trường THCS Tiên Thanh)

Đơn vị tính:
Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện(1)	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu				
1.3	Tổng số thu trong năm				
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	212.04		100%	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm				
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1	Học thêm	599.775		60%	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	10.206			
2.1.2	Mức thu				
2.1.3	Tổng số thu trong năm				
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	599.775			
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	599.775			
2.1.6	Số chi trong năm	574.105			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	419.842			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	98.963			

	- Chi phúc lợi	30.5			
	- Chi khác:.....	35.02			
2.1.7	Số dư cuối năm	25.656			
				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
				
4	Dịch vụ: Trưng giữ xe, căng tin, bán trú.... <i>(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
4.1.	Trưng coi xe	41.465		60%	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	5.455			
4.1.2	Mức thu	30			
4.1.3	Tổng số thu trong năm	36.01			
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	41.465			
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	41.465			
4.1.6	Số chi trong năm	38.8			
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	25			
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3.6			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	5			
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....	5.2			
4.1.7	Số dư cuối năm				
	2.665			
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5.1				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				

5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm				
				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: <i>Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây</i>)				
6.1	Đồng phục				
6.1.1	Số học sinh	378			
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu	91.665		100%	
6.1.4	Đã chi	91.665			
6.1.5	Dư				
6.1	Nước uống				
6.1.1	Số học sinh	378		100%	
6.1.2	Mức thu	10			
6.1.3	Tổng thu	17.95			
6.1.4	Đã chi	17.95			
6.1.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				

	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6				
				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	3843.575		60%	
1	Chi quản lý hành chính	591.852			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3843.575			
	Chi thanh toán cá nhân	3251.723			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Tiên Thanh, ngày 10 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI LẬP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Thị Hà

Ngô Văn Phong

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi phụ đạo học sinh yếu kém

1.1. Công tác phát hiện bồi dưỡng học sinh giỏi

Thực hiện Công văn số: 2228/SGDĐT- KTKĐ ngày 22/8/2023 của Sở giáo dụcĐT Hải Phòng về việc tổ chức các kỳ thi cho HS năm học 2023-2024.

- Công tác bồi dưỡng đội tuyển HSG hàng năm được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc tổ chức bồi dưỡng đội tuyển HSG được BGH nhà trường lên kế hoạch phân công cụ thể và tiến hành triển khai nghiêm túc theo kế hoạch. GV được phân công dạy là những giáo viên có năng lực, có kinh nghiệm và tâm huyết, không đòi hỏi sự thù lao nào.

- Phân công giáo viên có năng lực trình độ chuyên môn chuyên sâu bồi dưỡng. Xây dựng kế hoạch từ đầu năm học. Phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các môn học. Hàng tuần có lịch bồi dưỡng cụ thể. Coi trọng công tác bồi dưỡng HSG là mũi nhọn.

Kết quả HSG các cấp:

- + Học sinh giỏi Quốc gia: 02 giải (trong đó có 2 giải KK)
- + Học sinh giỏi thành phố: 16 giải (trong đó 02 giải nhì; 6 ba; 8 giải KK).
- + Học sinh giỏi cấp huyện 107 học sinh trong đó giải Nhất: 12 giải, Nhì : 25 giải, Ba: 40 giải, Khuyến khích: 30 giải.

1.2. Phụ đạo học sinh yếu kém

- Công tác phụ đạo, giúp đỡ học sinh yếu luôn được quan tâm đúng mức, được triển khai thực hiện bắt đầu từ đầu năm học 3 môn Toán, Văn, Anh cho 4 khối lớp. Chất lượng học sinh đại trà duy trì ổn định số các trường lớp đầu trong toàn huyện.

- Chất lượng đại trà, phụ đạo học sinh yếu kém được quan tâm. Nâng cao chất lượng dạy học, học thật, chất lượng thật được đánh giá qua kỳ khảo sát chất lượng cuối năm của Phòng giáo dục.

2. Công tác triển khai thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM

2.1. Việc đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

- Triển khai Công của Sở GDĐT Hải Phòng về việc Hướng dẫn thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM trong nhà trường phổ thông năm học 2023-2024.

- Thực hiện sự chỉ đạo của Phòng Giáo dụcĐT Tiên Lãng nhà trường đã tập huấn về chuyên môn cho tất cả các giáo viên ngay từ đầu năm. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Giúp HS tự tìm tòi phát hiện và tìm ra kiến thức cần nắm vững, tích cực sử dụng thiết bị dạy học, phiếu học tập... góp phần đem lại hiệu quả dạy học.

- Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề kiểm tra 1 tiết, cuối học kì, cuối năm học theo ma trận và viết câu hỏi phục vụ ma trận đề. Đề kiểm tra bao gồm các câu hỏi, bài tập (tự luận hoặc trắc nghiệm) theo 4 mức độ yêu cầu nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Căn cứ vào mức độ phát triển năng lực của học sinh, giáo viên và nhà trường xác định tỉ lệ các câu hỏi, bài tập theo 4 mức độ yêu cầu trong các bài kiểm tra trên nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với đối tượng học sinh và tăng dần tỉ lệ các câu hỏi, bài tập ở mức độ yêu cầu vận dụng, vận dụng cao.

- Sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; đổi mới nội dung sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu nội dung bài giảng, tập trung thảo luận các chuyên đề, nội dung khó của môn học hoặc những phương pháp dạy học, cách thức tổ chức lớp học hiệu quả cho các nội dung đó. Chỉ đạo tổ chuyên môn lồng ghép nội dung này trong sinh hoạt cụm, chuyên đề các cấp.

* *Những tồn tại hạn chế:* Một số giáo viên còn chưa tích cực đổi mới trong kiểm tra đánh giá. Vì vậy còn ảnh hưởng đến chất lượng nói chung.

2.2. Công tác giáo dục STEM

* *Công tác chỉ đạo.*

- Nhằm thúc đẩy việc triển khai công tác giáo dục về STEM trong chương trình GDPT mới, thời gian qua, nhà trường đã tích cực động viên giáo viên tham gia chương trình tập huấn STEM. Chương trình tập huấn nhằm cung cấp cho giáo viên phương pháp hỗ trợ học sinh nâng cao kiến thức chuyên môn và liên môn, phát triển tư duy, kỹ năng làm việc nhóm cũng như cá nhân trong quá trình học tập.

- Xây dựng Kế hoạch ngay từ đầu năm cho tổ chuyên môn. Yêu cầu mỗi giáo viên lập kế hoạch bộ môn có sự phê duyệt của BGH.

* *Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua nhà trường đã chỉ đạo lên lớp 20 tiết dạy học STEM. Đặc biệt xây dựng tham gia có hiệu quả Ngày hội Stem cấp huyện, cấp

thành phố

* *Những tồn tại hạn chế:* Còn một số bộ phận GV ngại đổi mới chưa mạnh dạn thực hiện triển khai công tác này.

3. Về việc triển khai, thực hiện cuộc thi Toán và KHTN bằng tiếng Anh

* *Công tác chỉ đạo.*

Thực hiện Công văn của Sở giáo dục ĐT Hải Phòng về việc hướng dẫn tổ chức cuộc thi Toán và KHTN bằng tiếng Anh, nhà trường đã nghiêm túc triển khai tới GV và HS toàn trường.

- Khuyến khích học sinh trung học nghiên cứu, sáng tạo khoa học, công nghệ, kĩ thuật, vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn cuộc sống;

- Góp phần thúc đẩy đổi mới hình thức tổ chức và phương pháp dạy học, đổi mới hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập, phát triển năng lực học sinh, nâng cao chất lượng dạy học trong các cơ sở giáo dục trung học;

- Tạo cơ hội để học sinh trung học giới thiệu kết quả nghiên cứu, sáng tạo khoa học, kĩ thuật của mình;

* *Kết quả đã đạt:* Có 02 sản phẩm dự thi NCKHKT trong đó 01 giải ba, 01 giải KK cấp huyện; Có 2 HS tham gia giải Toán và KHTN bằng TA đạt 3 giải cấp huyện.

4. Công tác Giáo dục đạo đức lối sống

* *Công tác chỉ đạo.*

- Nhà trường triển khai nghiêm túc Công văn về Hướng dẫn triển khai công tác Giáo dục an toàn giao thông cấp THCS và THPT.

- Chỉ đạo các tổ chức đoàn thể trong nhà trường tham gia giao thông một cách an toàn không để xảy ra tình trạng vi phạm. Cổng trường không để ùn tắc, bán hàng, tụ tập đông người. Xây dựng kế hoạch và tuyên truyền khai ký cam kết về ATGT của học sinh và phụ huynh toàn trường.

- Tích cực tuyên truyền nội dung này cho GV và HS. Lồng ghép nội dung đạo đức, lối sống trong các môn học như GDCD, MT, AN, NV có hiệu quả. Tổ chức các chuyên đề HĐGDNGLL, tham gia cuộc thi ANGT vì Nụ cười ngày mai...

- **Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua không có tình trạng HS bị thương tích vì tai nạn giao thông.

**Những tồn tại hạn chế:* Một số phụ huynh còn chưa nhận thức cao trong việc nhắc nhở con em khi tham gia giao thông, còn để HS đi xe điện tùy tiện.

5. Công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh

* *Công tác chỉ đạo.*

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 2400/KH-UBND ngày 10/8/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về Ban hành khung Kế hoạch thời gian năm học 2023-2024; Công văn số 2300/SGD ĐT-GDTrH ngày 25/8/2023 của Sở GD ĐT Hải Phòng

về Hướng dẫn thực hiện công tác hướng nghiệp và phân luồng HS TH năm học 2023-2024.

Giáo dục cho HS niềm yêu lao động và ý thức đúng đắn với nghề nghiệp phù hợp với thực tiễn của địa phương. Đổi mới nội dung và phương thức GD như cho HS tăng cường hoạt động trải nghiệm...Lồng ghép thông qua việc dạy tích hợp với các bài dạy ở tất cả các bộ môn.

* *Kết quả đã đạt:* Cơ bản trang bị cho HS những kiến thức kỹ năng lao động cần thiết khi HS hết THCS các em có thể tham gia lao động sản xuất.

* *Những tồn tại hạn chế:* Việc tuyên truyền nội dung này còn chưa sâu rộng. Nội dung, phương pháp giáo dục còn chưa đa dạng.

6. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

* *Công tác chỉ đạo.*

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

* *Kết quả đã đạt:* Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

* *Những tồn tại hạn chế:* Do tình trạng tinh giản nên việc dồn bộ phận phụ trách còn chông chéo công việc, không chuyên sâu ảnh hưởng khó khăn trong công tác chỉ đạo

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2023-2024 của trường THCS Tiên Thanh huyện Tiên Lãng, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2024-2025.

Nơi nhận

- Bảng tin thông báo NT
- Đăng trên trang web đơn vị
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Văn Phong